

Số: 5664 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Phú Xuyên

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 (điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 15/4/2024, số 3891/QĐ-UBND ngày 26/7/2024) của UBND Thành phố về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Xuyên;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8506/TTr-STNMT-QHKHSDD ngày 24 tháng 10 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Xuyên đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 (điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 15/4/2024, số 3891/QĐ-UBND ngày 26/7/2024), với các nội dung như sau:

1. Đưa ra khỏi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Xuyên: 0 dự án;

2. Bổ sung, điều chỉnh danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Xuyên là: 13 dự án (trong đó, bổ sung 01 dự án với diện tích 5,50 ha; điều chỉnh 12 dự án với diện tích 14,53 ha) với tổng diện tích 20,03 ha (Danh mục kèm theo);

3. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024, cụ thể:

a. Chỉ tiêu sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích		17.356,18	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.390,06	65,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.568,18	43,61
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.472,38	43,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	615,18	3,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	565,93	3,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.209,33	6,97
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.431,44	8,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.891,54	33,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,81	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	3,53	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	69,31	0,40
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	44,42	0,26
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,36	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,98	0,47
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	38,16	0,22
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.238,14	18,66
-	Đất giao thông	DGT	1.939,72	11,18
-	Đất thủy lợi	DTL	819,84	4,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,76	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,38	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	97,70	0,56
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	37,88	0,22
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,71	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,80	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,54	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	70,33	0,41
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	209,88	1,21
-	Đất chợ	DCH	10,60	0,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.502,60	8,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	119,96	0,69
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,57	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	38,62	0,22
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	665,19	3,83
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,78	0,26
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,03	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	74,57	0,43

b. Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
A	TỔNG		5,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,43

c. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,43
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

4. Điều chỉnh, bổ sung dự án và diện tích ghi tại điểm e khoản 1 Điều 1 Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 (điều chỉnh, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 và khoản 4 Điều 1 Quyết định số 3891/QĐ-UBND ngày 26/7/2024) của UBND Thành phố thành: 157 dự án với tổng diện tích 369,49 ha;

5. Các nội dung khác ghi tại Quyết định: số 598/QĐ-UBND ngày 30/01/2024, số 1985/QĐ-UBND ngày 15/4/2024, số 3891/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Xuyên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: VP, TNMT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông